

Báo cáo vĩ mô

Kinh tế Việt Nam giảm tốc sau ảnh hưởng của bão Yagi

Xuất khẩu tiếp tục giảm tốc

Báo cáo Tổng cục thống kê cho thấy xuất khẩu tháng 10 tiếp tục giảm tốc kể từ tháng 7, do ảnh hưởng kéo dài của các cơn bão Yagi, làm hạn chế sản xuất và gây chậm trễ trong việc giao hàng của các nhà cung cấp. Trong khi đó, nhập khẩu tăng tốc trở lại khi ngành sản xuất của Việt Nam bắt đầu phục hồi sau ảnh hưởng của bão. Theo báo cáo PMI mới nhất, cả sản lượng và đơn hàng mới đều tăng trong tháng 10. Cụ thể, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 10.09% n/n và 13.56% n/n, lần lượt đạt 35,59 tỷ USD và 33,60 tỷ USD. Cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư mặc dù mức thặng dư thấp hơn so với tháng 9, đạt 1,99 tỷ USD.

Sản xuất công nghiệp chậm lại

Trong tháng 10, chỉ số sản xuất công nghiệp vẫn cho thấy sự tăng trưởng bền vững, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã chậm lại do dư âm của thiên tai. Cụ thể, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7.02% so với cùng kỳ, tuy nhiên lại giảm 3.78% so với tháng 9 với tất cả các phân ngành đều ghi nhận sự giảm tốc về tăng trưởng trong tháng.

Lạm phát tăng nhẹ

Trong tháng 10, CPI đã tăng đáng kể ở mức 0.33% so với tháng trước, trong bối cảnh bão Yagi gây thiệt hại cho sản lượng nông sản và thủy sản. Tuy nhiên, mức tăng vẫn nhẹ hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, làm cho tỷ lệ n/n tiếp tục giảm, đạt 2.89%. Trong 10 tháng đầu năm 2024, CPI tổng hợp tăng trung bình 3.78% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu hàng năm của chính phủ là 4.50%.

Chỉ số kinh tế Việt Nam

	T5/24	T6/24	T7/24	T8/24	T9/24	T10/24	Corr. ¹
FDI %n/n	9.4	9.4	9.5	5.3	13.2	7.6	-0.17
Tổng mức bán lẻ %n/n	8.9	8.9	8.6	8.4	7.6	7.1	-0.23
Xuất khẩu %n/n	14.6	13.1	20.2	14.5	11.0	10.3	-0.16
Nhập khẩu %n/n	25.7	14.7	25.0	12.4	11.5	13.8	-0.07
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	-0.5	3.2	2.4	4.5	2.3	2.0	-0.10
Chỉ số giá tiêu dùng %t/t	0.05	0.17	0.48	0.00	0.29	0.33	-0.08
Tín dụng %n/n	14.0	15.3	15.3	15.7	14.6	14.1	-0.23
USD/VNĐ %t/t	0.45	0.02	-0.81	-1.48	-1.24	2.91	-0.39
PMI(Điểm)	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2	-0.25
VNINDEX %t/t	4.8	-1.2	0.7	2.6	0.8	-2.2	1.00

Nguồn: SBV, GSO, Bloomberg, KIS

¹ Tương quan với tỷ suất sinh lãi hàng tháng của VNINDEX;

Xanh = tăng tốc; Vàng = giảm tốc; Đỏ = giảm

Phụ lục

I. Xuất khẩu tiếp tục giảm tốc.....	1
II. Sản xuất công nghiệp chậm lại.....	3
III. Doanh thu bán lẻ tăng trưởng chậm.....	5
IV. Lạm phát tăng nhẹ.....	7
VI. Vốn FDI đăng ký giảm mạnh.....	9
Thống kê vĩ mô	11
Phụ lục	12

Research Dept.

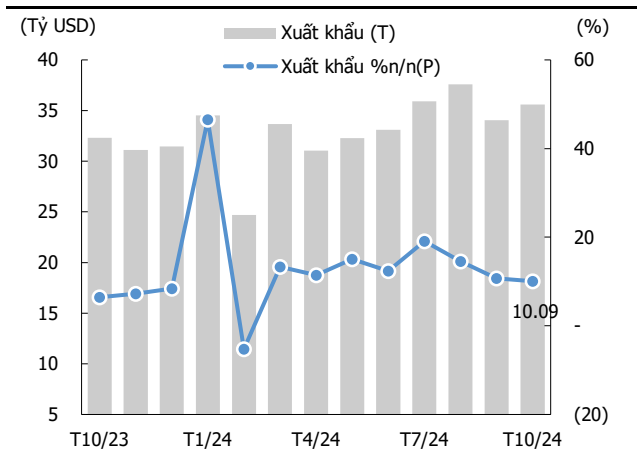
researchdept@kisvn.vn

I. Xuất khẩu tiếp tục giảm tốc

Xuất khẩu chậm lại

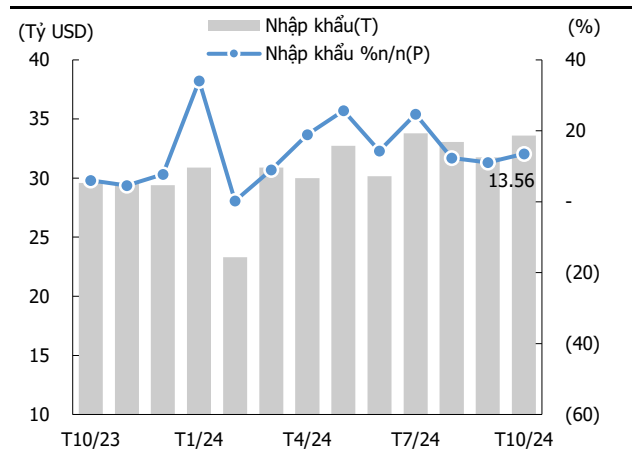
Báo cáo Tổng cục thống kê cho thấy xuất khẩu tháng 10 tiếp tục giảm tốc kể từ tháng 7, do ảnh hưởng kéo dài của các cơn bão Yagi, làm hạn chế sản xuất và gây chậm trễ trong việc giao hàng của các nhà cung cấp. Trong khi đó, nhập khẩu tăng tốc trở lại khi ngành sản xuất của Việt Nam bắt đầu phục hồi sau ảnh hưởng của bão. Theo báo cáo PMI mới nhất, cả sản lượng và đơn hàng mới đều tăng trong tháng 10. Cụ thể, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt tăng 10.09% n/n và 13.56% n/n, lần lượt đạt 35,59 tỷ USD và 33,60 tỷ USD. Cán cân thương mại vẫn duy trì thặng dư mặc dù mức thặng dư thấp hơn so với tháng 9, đạt 1,99 tỷ USD trong tháng này.

Hình 1. Xuất khẩu của Việt Nam theo tháng



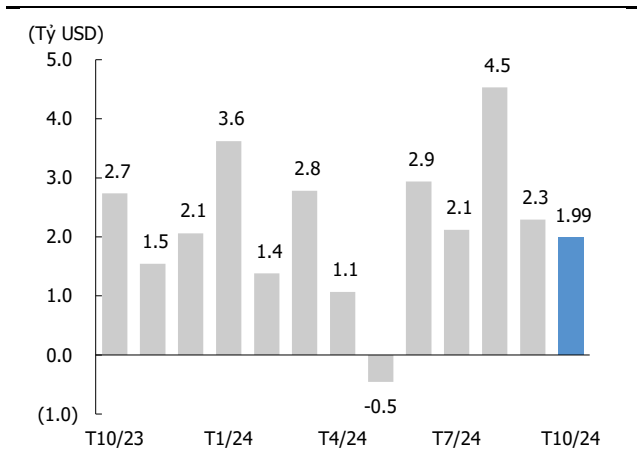
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam theo tháng



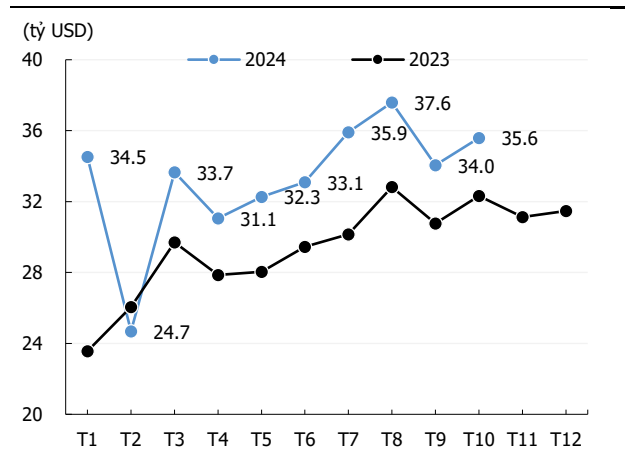
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 3. Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng



Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 4. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam

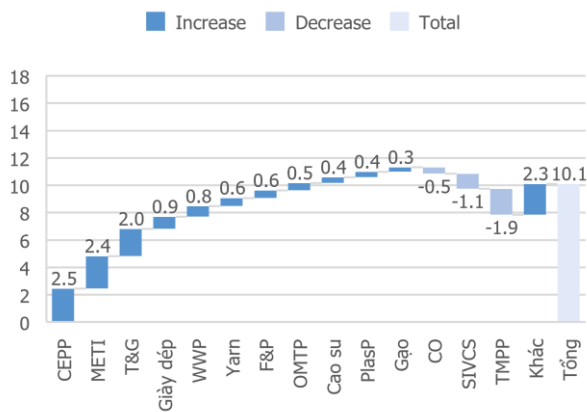


Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Về hoạt động xuất khẩu, mức tăng trưởng xuất khẩu mở rộng đã giảm tốc khi có 18/34 mặt hàng tăng trưởng chậm hơn so với tháng trước. Cụ thể, nhóm điện tử tiếp tục đóng vai trò dẫn đầu tỷ lệ đóng góp cho sự tăng trưởng trong tháng này, với CEPP (máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện) và METI (máy móc, thiết bị, công cụ và dụng cụ) tăng ấn tượng lần lượt 15.52% n/n và 17.09% n/n. Hai mặt hàng này đóng góp tổng cộng 4.82 điểm phần trăm vào tỷ lệ tăng trưởng chung. Bên cạnh đó, dệt may, giày dép và WWP (gỗ & sản phẩm gỗ) cũng tăng trưởng lần lượt là 25.20% n/n, 16,35% n/n và 19,39% n/n, đạt 3.21 tỷ USD, 2.03 tỷ USD và 1.54 tỷ USD, tương ứng. Ngược lại, giá trị xuất khẩu của TMPP (điện thoại di động và linh kiện) tiếp tục giảm mạnh 11.86% n/n, đạt 4.59 tỷ USD trong tháng này.

Về hoạt động nhập khẩu, diễn biến tháng 10 tiếp tục tập trung vào nhóm điện tử, với tốc độ tăng trưởng nhanh hơn khi có 28/37 mặt hàng trong giỏ hàng tăng trưởng nhanh hơn so với tháng trước. Cụ thể, CEPP và METI tăng lần lượt 11.14% n/n và 20.03% n/n, đạt lần lượt 9.41 tỷ USD và 4.30 tỷ USD trong tháng này. Hai mặt hàng này đóng góp tổng cộng 5.61 điểm phần trăm vào tỷ lệ tăng trưởng chung. Bên cạnh đó, giá trị nhập khẩu của IS (sắt thép), MV (ô tô) và OBM (kim loại thường khác) tăng lần lượt 56.87% n/n, 41,98% n/n và 24.67% n/n, đạt 1.51 tỷ USD, 0.92 tỷ USD và 0.82 tỷ USD. Ngược lại, giá trị nhập khẩu của CO (dầu thô) giảm 27.44% n/n, đạt 0.62 tỷ USD trong tháng này.

Hình 5. Tăng trưởng xuất khẩu theo tỷ trọng đóng góp (điểm phần trăm)

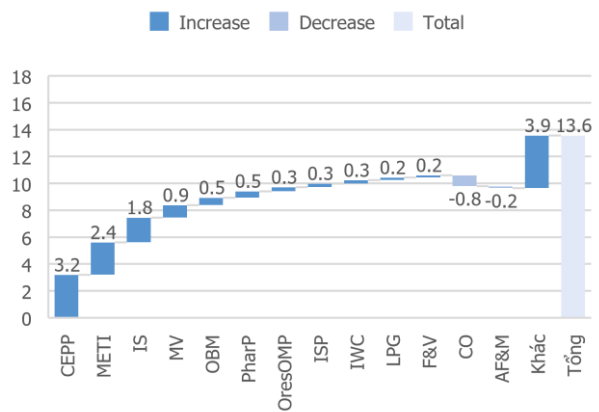


Nguồn: TCTK, KIS

Chú thích: Increase=Tăng, Decrease=Giảm, Total=Tổng

CEPP=Điện tử, máy tính và LK, METI=Máy móc, thiết bị, DC, PT khác, T&G=Hàng dệt, may, WWP=Gỗ và sản phẩm gỗ, Yarn=Xơ, sợi dệt các loại, F&P=Hàng thủy sản, OMTP=Phương tiện vận tải và phụ tùng, PlasP=Sản phẩm chất dẻo, CO=Dầu thô, SIVCS=Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, TMPP=Điện thoại các loại và linh kiện.

Hình 6. Tăng trưởng nhập khẩu theo tỷ trọng đóng góp (điểm phần trăm)



Nguồn: TCTK, KIS

Chú thích: Increase=Tăng, Decrease=Giảm, Total=Tổng

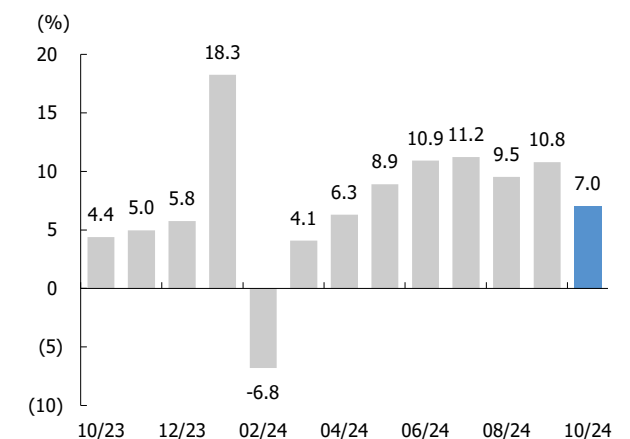
CEPP=Điện tử, máy tính và LK, METI=Máy móc, thiết bị, DC, PT khác, IS=Sắt thép, MV=Ô tô, OBM=Kim loại thường khác, PharP=Tân dược, OresOMP=Quặng và khoáng sản khác, ISP=Sản phẩm từ sắt thép, IWC=Dây điện và cáp điện, LPG=Khí đốt hóa lỏng, F&V=Rau quả, CO=Dầu thô, AF&M=Thức ăn gia súc và NPL.

II. Sản xuất công nghiệp chậm lại

Sản xuất công nghiệp chậm lại do ảnh hưởng từ bão Yagi

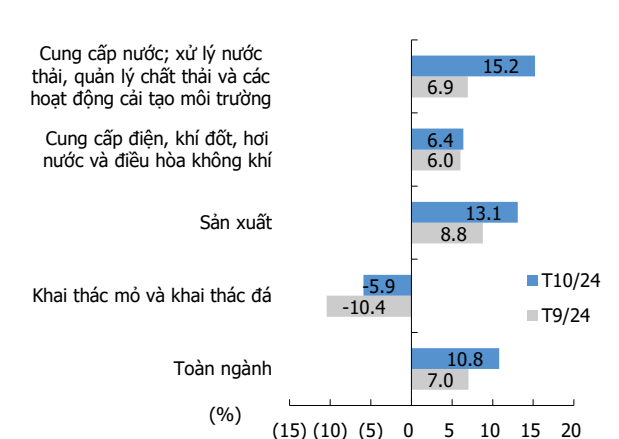
Trong tháng 10, chỉ số sản xuất công nghiệp vẫn cho thấy sự tăng trưởng bền vững, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã chậm lại do dư âm của thiên tai. Cụ thể, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7.02% so với cùng kỳ, tuy nhiên lại giảm 3.78% so với tháng 9 với tất cả các phân ngành đều ghi nhận sự giảm tốc về tăng trưởng trong tháng.

Hình 7. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 8. Tăng trưởng của các phân ngành cấp 1



Nguồn: TCTK, KIS

Theo báo cáo PMI tháng 10, ngành sản xuất của Việt Nam bắt đầu phục hồi từ ảnh hưởng của cơn bão vào tháng 9, với sự gia tăng mới trong cả sản lượng và đơn hàng mới. Tuy nhiên, tác động kéo dài từ cơn bão và ngập lụt đã giới hạn mức tăng trưởng sản lượng, dẫn đến chậm trễ trong việc giao hàng từ nhà cung cấp và gia tăng lượng công việc tồn đọng. Mức cải thiện trong tháng 10 là khiêm tốn do tỷ lệ mở rộng đã giảm so với các tháng trước tháng 9 khi một số doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn từ ảnh hưởng của bão Yagi.

Thời gian giao hàng đã kéo dài hai tháng liên tiếp do các vấn đề vận chuyển và số lượng lao động giảm nhẹ so với tháng trước. Ngoài ra, các nhà sản xuất đã báo cáo chi phí đầu vào đã tăng lên do đồng nội tệ suy yếu với giá dầu, kim loại, và chi phí vận chuyển tăng cao, qua đó buộc các doanh nghiệp phải tăng giá bán. Tuy nhiên, giá bán chỉ tăng ở mức nhẹ, do một số doanh nghiệp đã đưa ra các mức giảm giá để duy trì tính cạnh tranh. Thêm vào đó, mức độ lạc quan của nhà sản xuất đã giảm xuống mức thấp nhất trong 9 tháng, với sự tự tin bị ảnh hưởng một phần bởi sự không chắc chắn liên quan đến cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ.

Nhìn chung, triển vọng của ngành sản xuất Việt Nam vẫn cho thấy sự phục hồi khi các tín hiệu trong tháng 10 cho thấy sự tăng trưởng nhẹ, mặc dù vẫn còn nhiều thách thức do các nỗ lực khắc phục hậu quả sau thiên tai và sự bất ổn kinh tế vĩ mô. Dù vậy, vẫn có những tín hiệu tích cực khi nhiều nhà sản xuất đang nỗ lực để khôi phục hoạt động hết công suất vào cuối năm.

Bảng 1. Diễn biến đối với từng mặt hàng tiêu biểu

Sản phẩm	T5/24	T6/24	T7/24	T8/24	T9/24	T10/24
Bia	-1.5	-8.9	-4.8	-0.6	7.0	2.4
Quần áo mặc thường	3.9	2.5	3.5	8.4	20.9	16.1
Sắt, thép thô	4.3	5.2	18.7	25.6	16.2	7.4
Giày, dép da	-1.7	4.6	6.6	12.1	15.4	8.4
Điện thoại di động	0.0	-1.4	-8.7	-21.6	-26.4	-0.2
Xăng, dầu	9.6	14.5	17.1	30.6	148.8	19.8
Linh kiện điện thoại	22.0	27.1	18.8	-12.7	10.7	-5.2
Thép thanh, thép góc	23.8	37.1	16.4	28.4	10.3	13.4
Thép cán	11.0	13.5	17.6	17.5	15.1	16.2
Ti vi	-7.5	-9.6	51.8	20.6	12.9	30.1
Toàn ngành	7.9	8.9	19.5	17.4	14.1	11.4

Nguồn: TCTK, KIS

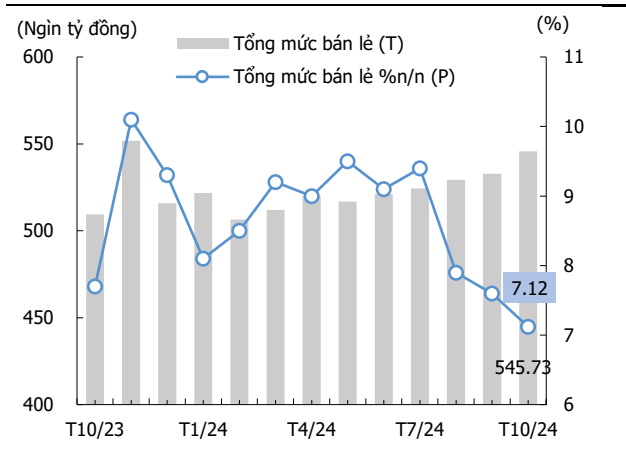
Đối với diễn biến theo từng sản phẩm, điểm nhấn của tháng là sự bùng nổ của sản phẩm tivi, ghi nhận mức tăng trưởng 30.1% so với cùng kỳ năm trước, đánh dấu bốn tháng liên tiếp tăng mạnh. Ngoài ra, sản lượng quần áo tăng trưởng vừa phải ở mức 16.1% so với cùng kỳ. Các sản phẩm thép duy trì đà tăng ổn định trong sáu tháng liên tiếp, được hỗ trợ bởi nhu cầu cao từ các dự án xây dựng và hạ tầng vào cuối năm. Cụ thể, sản lượng thép thanh và thép góc tăng 13.4% so với cùng kỳ, trong khi sản lượng thép cuộn tăng 16.2%. Đáng chú ý, sản lượng điện thoại di động tiếp tục giảm nhẹ 0.2% so với cùng kỳ, trong khi linh kiện điện thoại giảm 5.2% sau khi tăng mạnh trong tháng 9.

III. Doanh thu bán lẻ tăng trưởng chậm

Theo Tổng cục thống kê Việt Nam, doanh thu từ việc bán hàng hóa và dịch vụ cho người tiêu dùng trong nước trong tháng 10 tiếp tục ghi nhận tăng trưởng chậm lại kể từ tháng 8, hoạt động mua sắm bị hạn chế do ảnh hưởng kéo dài của cơn bão Yagi ở khu vực phía Bắc. Về số liệu tổng quan, tổng doanh thu bán lẻ tăng 7.12% n/n hay tăng 2.41% t/t, đạt 545.73 nghìn tỷ đồng trong tháng 10. Chi tiết hơn, bán lẻ hàng hóa (RS) và dịch vụ lưu trú, ăn uống (A&C) lần lượt tăng 7.36% n/n và 6.51% n/n, thấp hơn 2.28 điểm phần trăm và 2.18 điểm phần trăm so với tháng trước. Ngược lại, ngành du lịch lữ hành (TS) giảm 1.86% n/n, thấp hơn 1.62 điểm phần trăm so với tháng trước.

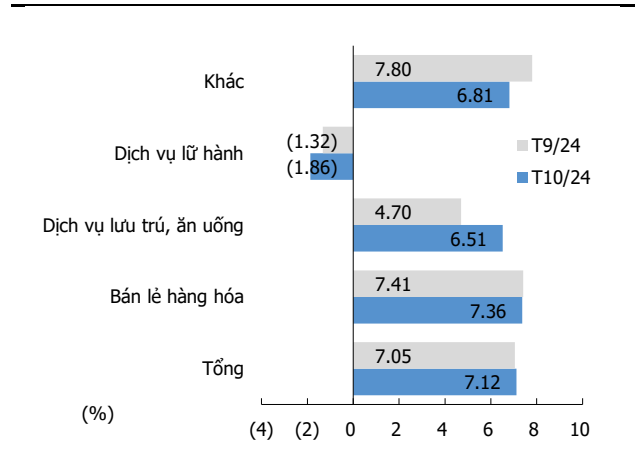
Các báo cáo gần đây của chúng tôi đã chỉ ra tác động của các chính sách tài khóa mở rộng, như tăng lương cơ sở và giảm 2% thuế VAT. Số lượng lao động tuyển mới tại các khu công nghiệp, đặc biệt là ở khu vực phía Nam, đã tăng lên khi các khu công nghiệp đã sôi động trở lại để chuẩn bị cho các đơn hàng Tết. Những yếu tố này dự kiến sẽ cải thiện thu nhập hộ gia đình, hỗ trợ nhu cầu và củng cố niềm tin người tiêu dùng trong chi tiêu.

Hình 9. Doanh thu bán lẻ theo tháng



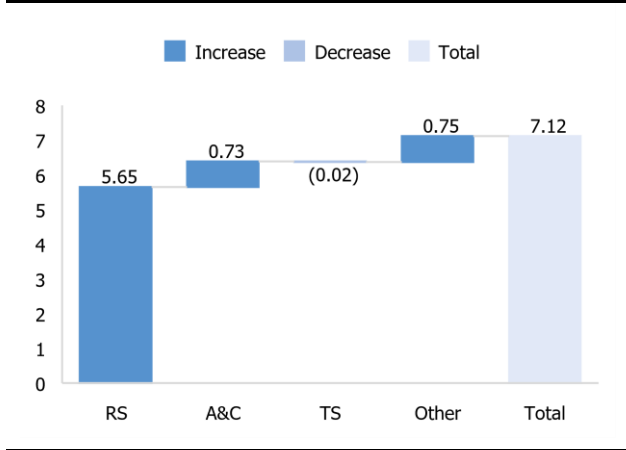
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 10. Doanh thu bán lẻ hàng tháng theo thành phần



Nguồn: TCTK, KIS

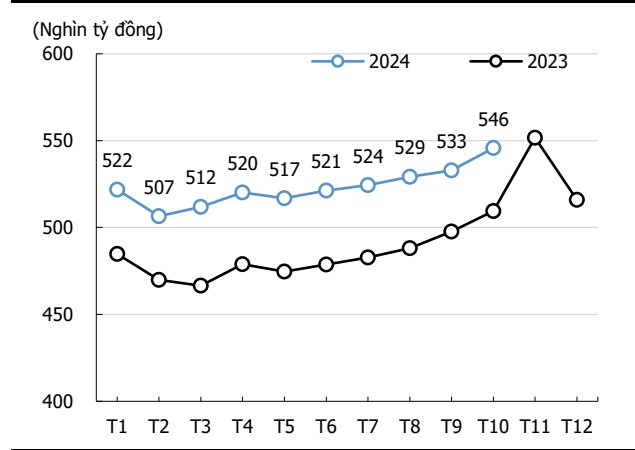
Hình 11. Tăng trưởng doanh thu bán lẻ theo tỷ trọng đóng góp (điểm phần trăm)



Nguồn: TCTK, KIS

Chú thích: Increase=Tăng, Decrease=Giảm, Total=Tổng
RS=Bán lẻ hàng hóa, A&C=Dịch vụ lưu trú, ăn uống, TS=Dịch vụ lữ hành

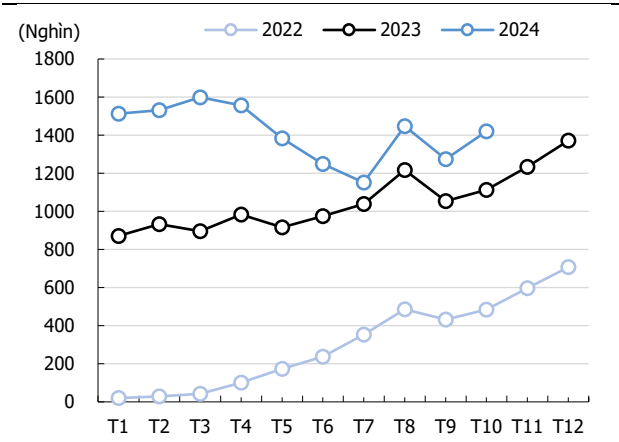
Hình 12. Giá trị doanh thu bán lẻ của Việt Nam



Nguồn: TCTK, KIS

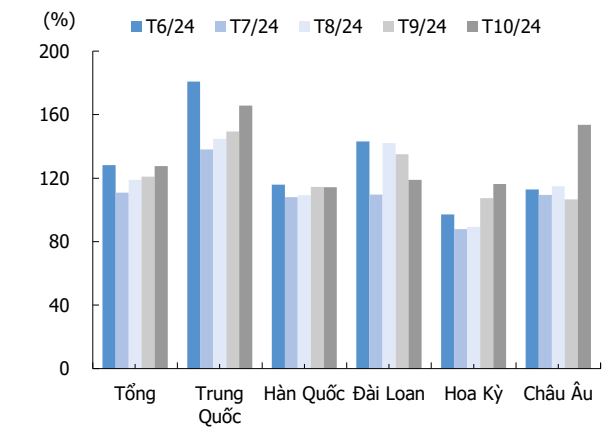
Mặt khác, tháng 10 đã ghi nhận sự tăng trưởng trở lại của lượng khách quốc tế so với tháng 9. Cụ thể, tổng số lượng khách quốc tế đạt 1.42 triệu người trong tháng này. Đặc biệt, khách du lịch từ Trung Quốc và châu Âu đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, lần lượt tăng 18.41% t/t và 57.18% t/t. Thêm vào đó, áp lực từ hàng hóa xuất khẩu giá rẻ của Trung Quốc có thể là nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu bán lẻ, dẫn đến tổng doanh thu bán lẻ tăng trưởng chậm lại trong những tháng gần đây. Tác động này có thể trở nên rõ ràng hơn trong tương lai nếu Donald Trump trở thành tổng thống thứ 47 của Mỹ. Tất cả những yếu tố này đặt ra nhiều thách thức cho mảng doanh thu bán lẻ trong nước trong việc phục hồi đà tăng trưởng trong những tháng tới.

Hình 13. Tổng lượng khách quốc tế theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 14. Tăng trưởng lượng khách quốc tế theo khu vực so với đầu năm



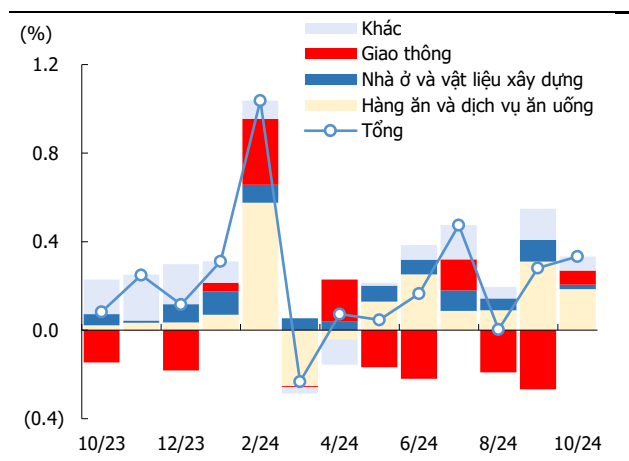
Nguồn: TCTK, KIS
 Đây là 5 nước/khu vực có tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam cao nhất.

IV. Lạm phát tăng nhẹ

Trong tháng 10, CPI đã tăng đáng kể ở mức 0.33% so với tháng trước, trong bối cảnh bão Yagi gây thiệt hại cho sản lượng nông sản và thủy sản. Tuy nhiên, mức tăng vẫn nhẹ hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, làm cho tỷ lệ n/n tiếp tục giảm, đạt 2.89%. Trong 10 tháng đầu năm 2024, CPI tổng hợp tăng trung bình 3.78% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu hàng năm của chính phủ là 4.50%.

Mức tăng CPI tháng này chủ yếu được thúc đẩy bởi sự gia tăng trong thực phẩm và hàng lương thực, giao thông và giáo dục. Những mặt hàng này lần lượt đóng góp 19 điểm cơ bản, 6 điểm cơ bản, và 3 điểm cơ bản vào mức tăng chung. Ở cấp độ sản phẩm, giá gạo tăng 0.79% so với tháng 9 và giá thịt lợn hơi tăng 0.25% do gián đoạn nguồn cung do bão và lũ lụt, tạo áp lực tăng lên chỉ số lương thực. Ngoài ra, giá dầu diesel tăng 2.27% so với tháng trước, trong khi giá xăng bán lẻ tăng 0.98% sau các đợt điều chỉnh tăng trong tháng 10. Giá vé máy bay chở khách tăng 32.75% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao, và giá các phụ tùng và linh kiện cũng tăng. Tất cả đã dẫn đến mức tăng 0.66% so với tháng trước của chỉ số giao thông. Bên cạnh đó, điều chỉnh học phí và các tài liệu liên quan đã tăng 0.53%, dẫn đến chỉ số giáo dục tăng 0.48%.

Hình 15. Thay đổi cấu trúc CPI theo từng tháng



Nguồn: TCTK, KIS

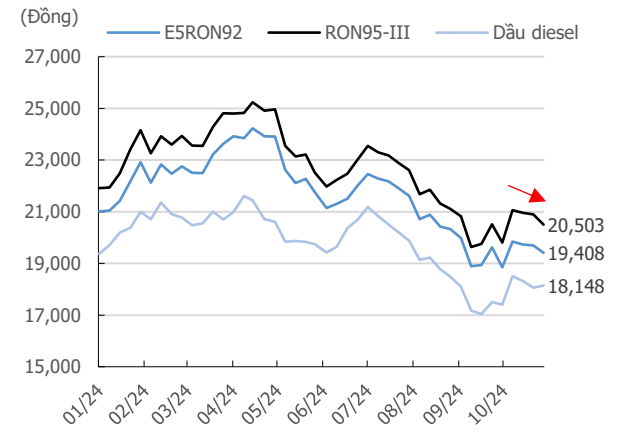
Table 2. Thay đổi của CPI theo hàng hóa

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	(+/-) tháng trước	(+/-) cùng kỳ
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	33.56	0.55	4.45
Đồ uống và thuốc lá	2.73	0.11	2.26
Máy mặc, mũ nón và giày dép	5.70	0.09	1.13
Nhà ở và vật liệu xây dựng	18.82	0.11	4.21
Thiết bị và đồ dùng gia đình	6.74	0.20	1.33
Thuốc và dịch vụ y tế	5.39	0.02	8.28
Giao thông	9.67	0.66	-5.33
Bưu chính viễn thông	3.14	-0.05	-0.42
Giáo dục	6.17	0.48	-0.54
Văn hoá, giải trí và du lịch	4.55	0.09	2.09
Đồ dùng và dịch vụ khác	3.53	0.26	7.03
Tổng	100.00	0.33	2.89

Nguồn: TCTK, KIS

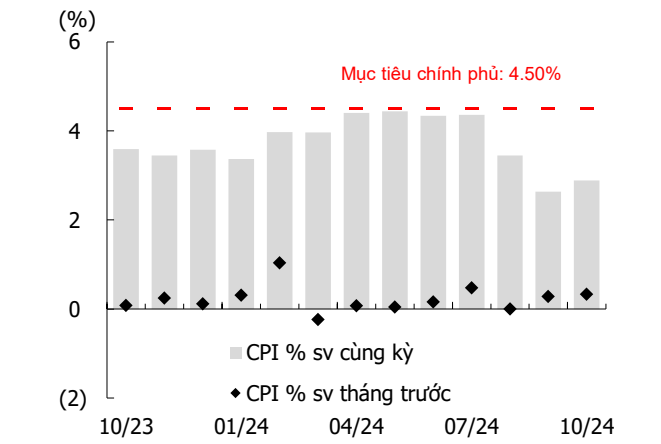
Chúng tôi dự báo lạm phát ở Việt Nam sẽ tiếp tục tăng nhẹ trong những tháng cuối năm trong bối cảnh bất ổn kinh tế toàn cầu. Cuộc bầu cử tổng thống Hoa Kỳ, với khả năng Donald Trump tái đắc cử, sẽ có tác động đáng kể trên phạm vi toàn cầu, diễn hình như lo ngại về căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông, nhu cầu từ thị trường Trung Quốc và khả năng DXY mạnh lên trong thời gian tới sẽ là những yếu tố chính ảnh hưởng đến lạm phát trong nước. Mặc dù dự kiến lạm phát sẽ tăng trong các tháng tới, tuy nhiên mức độ vẫn nằm trong tầm kiểm soát của Chính phủ Việt Nam.

Hình 16. Diễn biến của giá dầu nội địa từng tháng



Nguồn: Petrolimex, KIS

Hình 17. CPI và mục tiêu của Chính phủ



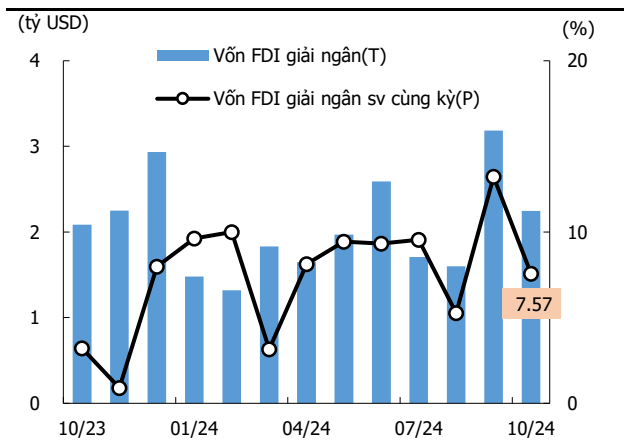
Nguồn: TCTK, KIS

VI. Vốn FDI đăng ký giảm mạnh

Vốn đăng ký FDI giảm mạnh so với cùng kỳ

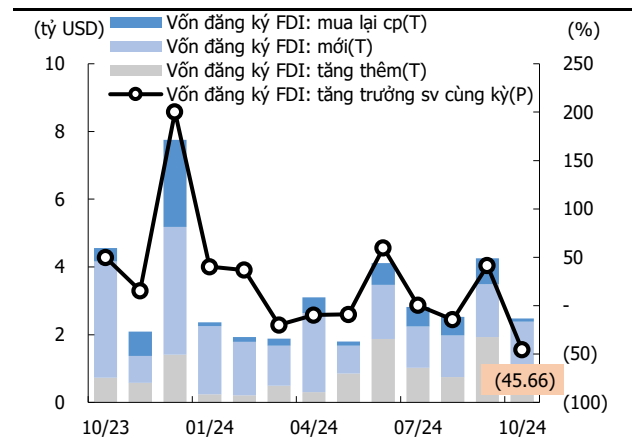
Trong tháng 10, vốn FDI giải ngân vẫn duy trì tăng trưởng tuy nhiên mức tăng đã chậm lại, trong khi vốn đăng ký giảm mạnh sau sự bứt phá trong tháng 9. Điều này phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư khi cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ đang tạo ra sự bất ổn, khiến các doanh nghiệp tạm thời trì hoãn kế hoạch và chờ đợi thêm thông tin từ kết quả bầu cử. Thêm vào đó, báo cáo PMI cho thấy ảnh hưởng từ bão và lũ lụt vẫn gây ảnh hưởng trong tháng 10, gây hạn chế sản lượng, làm chậm trễ thời gian giao hàng và dẫn đến tồn đọng đơn hàng. Cụ thể, vốn FDI giải ngân tăng 7.57% so với cùng kỳ, đạt 2.48 tỷ USD trong tháng này. Ngược lại, vốn FDI đăng ký – một điểm sáng trong tháng 9 đã giảm mạnh trong tháng này với mức giảm 45.66% so với cùng kỳ. Trong 10 tháng đầu năm 2024, tổng vốn giải ngân và đăng ký lần lượt tăng 8.78% và 1.87% so với cùng kỳ, đạt 19.58 tỷ USD và 27.26 tỷ USD.

Hình 18. Vốn FDI giải ngân theo tháng



Nguồn: MPI, KIS

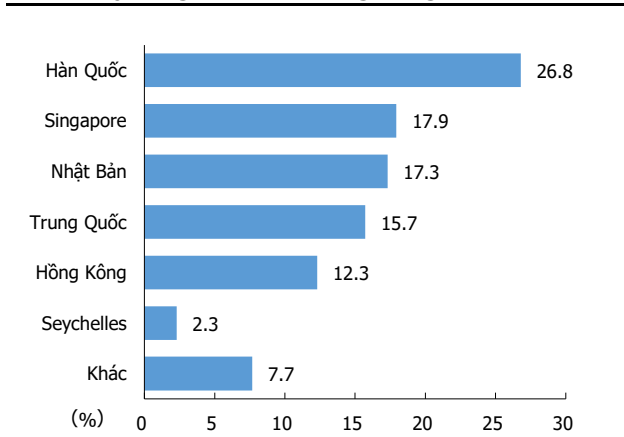
Hình 19. Vốn FDI đăng ký theo tháng



Nguồn: MPI, KIS

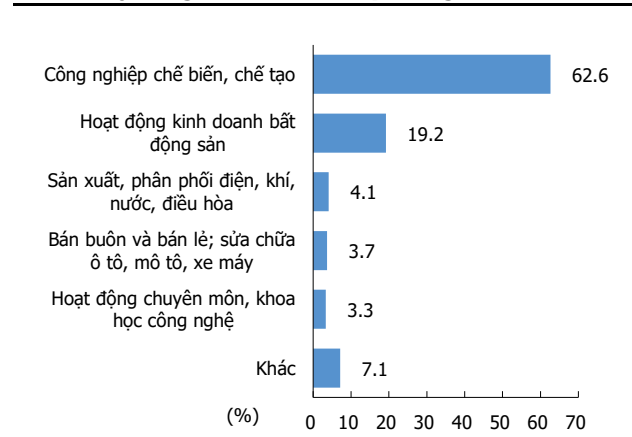
Đối với các hình thức đăng ký, vốn FDI từ các doanh nghiệp mới thành lập giảm 2.47% so với cùng kỳ, đạt 15.23 tỷ USD trong tháng này. Tuy nhiên, điểm nổi bật là sự tăng trưởng mạnh 41.69% so với cùng kỳ đối với hình thức đăng ký bổ sung vốn, đạt 8.35 tỷ USD. Ngược lại, vốn đăng ký cho các giao dịch mua cổ phần tiếp tục chậm lại so với năm trước, đạt tổng cộng 3.68 tỷ USD, giảm 29.89% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 20. Tỷ trọng đầu tư FDI trong tháng theo đối tác



Nguồn: MPI, KIS

Hình 21. Tỷ trọng đầu tư FDI theo phân ngành chính



Nguồn: MPI, KIS

Đối với vốn đầu tư nước ngoài theo đối tác trong tháng 10, Hàn Quốc tiếp tục

là nước có số vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đạt 0.66 tỷ USD, chiếm 26.8% tổng vốn đăng ký trong tháng. Trong khi đó, Singapore-đối tác đầu tư lớn nhất vào Việt Nam trong năm nay, cùng với Nhật Bản đang theo sát với các khoản đầu tư lần lượt đạt 0.44 tỷ USD và 0.43 tỷ USD, tổng đạt 35.2% số vốn FDI vào Việt Nam trong tháng 10.

Tính đến thời điểm hiện tại trong giai đoạn cuối năm, ngành sản xuất chế biến vẫn là ngành thu hút vốn FDI nhiều nhất tại Việt Nam, với tổng vốn đăng ký lên đến 17.06 tỷ USD, chiếm 62.6% tổng cam kết FDI. Ngành bất động sản tiếp tục là lĩnh vực nhận FDI lớn thứ hai, thu hút 5.23 tỷ USD vốn đăng ký, chiếm 19.2% tổng FDI.

Table 3. Một số dự án quan trọng trong năm 2024

Dự án	Lĩnh vực	Đối tác	Vốn đăng ký (tỷ USD)	Vị trí
Samsung Display	Sản xuất	Hàn Quốc	1.80	Bắc Ninh
Amkor	Sản xuất	Hàn Quốc	1.60	Bắc Ninh
Foxconn	Sản xuất	Đài Loan	1.50	Bắc Giang
Goertek	Sản xuất	Trung Quốc	0.80	Bắc Ninh
Hyosung	Sản xuất	Hàn Quốc	0.73	Vũng Tàu
Capital land	Bất động sản	Singapore	0.66	Hà Nội
Foxconn	Sản xuất	Đài Loan	0.55	Quảng Ninh
Trina Solar Cell	Sản xuất	Trung Quốc	0.45	Thái Nguyên
Hainan Drinda	Sản xuất	Trung Quốc	0.45	Nghệ An
Goertek	Sản xuất	Trung Quốc	0.41	Bắc Ninh
Foxconn	Sản xuất	Đài Loan	0.38	Bắc Ninh
Suntory PepsiCo	Sản xuất	Hoa Kỳ	0.30	Long An
BOE	Sản xuất	Trung Quốc	0.28	Vũng Tàu
Gokin Solar	Sản xuất	Hồng Kông	0.28	Quảng Ninh
Deli	Sản xuất	Trung Quốc	0.27	Hải Dương
Biel Crystal	Sản xuất	Singapore	0.26	Hải Dương
PCB	Sản xuất	Trung Quốc	0.26	Bắc Ninh
Electronic Tripod	Sản xuất	Đài Loan	0.25	Vũng Tàu
Tosoh	Sản xuất	Nhật Bản	0.18	Vũng Tàu
SLP Park	Logistic	Singapore	0.12	Đồng Nai
Viglacera	Bất động sản	Đài Loan	0.10	Bắc Ninh

Nguồn: MPI, KIS

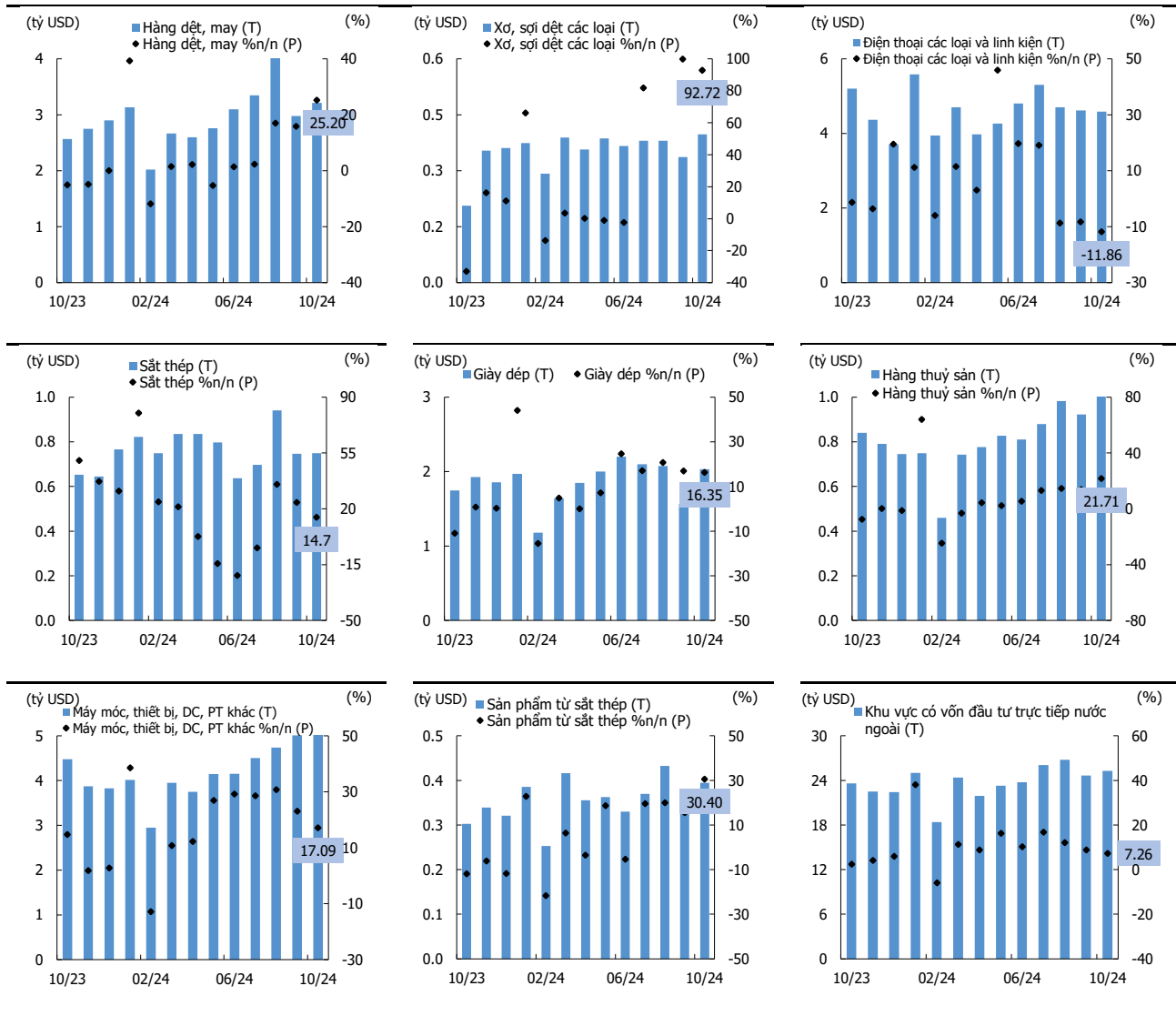
Thống kê vĩ mô

	T6/24	T7/24	T8/24	T9/24	T10/24	4Q23	1Q24	2Q24	3Q24	2020	2021	2022	2023
Tăng GDP thực (%)						6.72	5.66	6.93	7.40	2.91	2.58	8.02	5.05
FDI đăng ký (USD bn)	4.13	2.82	2.53	4.26	2.48	16.40	6.18	9.01	9.59	28.53	31.15	27.72	36.61
GDP bình quân (USD)										3,521	3,725	4,110	4,285
Tỷ lệ thất nghiệp (%)						2.28	2.24	2.29	2.24	2.48	3.22	2.32	2.26
Xuất khẩu (tỷ USD)	33.09	35.92	37.59	34.05	35.59	96.53	93.06	92.9	108.6	282.7	335.7	371.85	355.5
Nhập khẩu (tỷ USD)	30.15	33.80	33.06	31.76	33.60	90.17	84.98	85.1	99.7	263	331.1	360.65	327.5
Tăng trưởng XK (%)	10.52	19.11	14.54	10.70	10.09	8.80	16.98	12.46	15.82	7.02	18.74	10.61	-4.4
Tăng trưởng NK (%)	13.12	24.73	12.38	11.06	13.56	8.01	13.88	19.81	17.19	3.81	25.9	8.35	-8.9
Lạm phát (%)	4.34	4.36	3.45	2.63	2.68	3.54	3.77	4.39	3.48	3.24	1.84	3.15	3.25
USD/VND	25,458	25,320	24,860	24,093	25,270	24,260	24,786	25,458	24,093	23,126	22,790	23,650	23,784
Tăng trưởng tín dụng (%)	15.3	15.1	14.9	14.6	16.6	10.82	11.6	13.5	15.3	12.17	12.97	12.87	11.09
TPCP 10 năm (%)	2.81	2.79	2.83	2.66	2.80	2.23	2.59	2.81	2.66	2.01	2.11	5.08	2.39

Nguồn: TCTK, Bloomberg, FIA, IMF

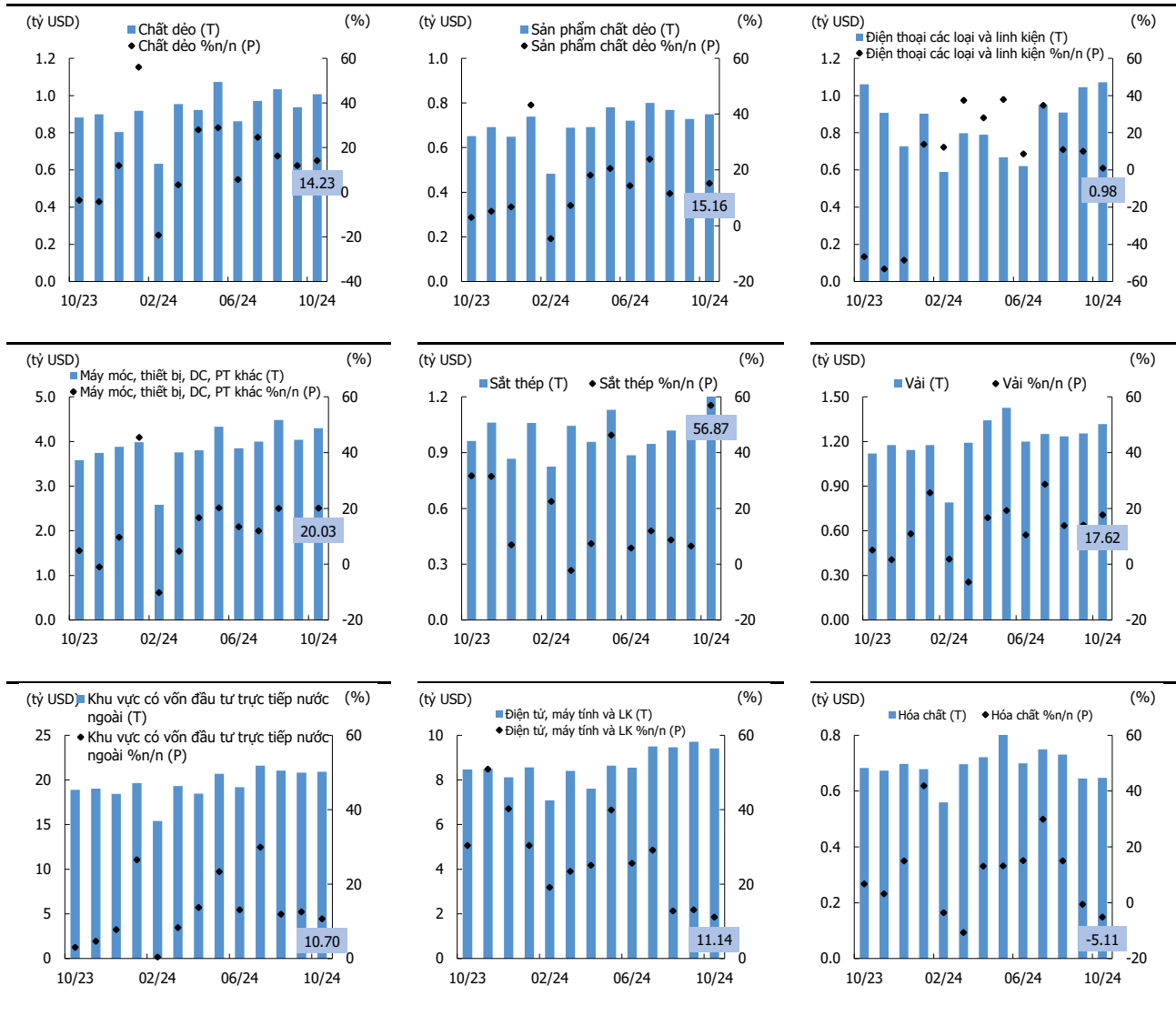
Phụ lục

Hình 1. Các hàng hóa xuất khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS, TCTK

Hình 2. Các hàng hóa nhập khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS, TCTK

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu và tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam này được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

VIET NAM

UYEN LAM, Head of Institutional Brokerage (uyen.lh@kisvn.vn +8428 3914 8585 - 1444)
KIS Việt Nam Securities Corporation
3rd floor, 180-192 Nguyen Cong Tru, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.
Fax: 8428 3821-6898

SOUTH KOREA

YEONG KEUN JOO, Managing Director, Head of International Business Division (ykjoo@truefriend.com, +822 3276 5157)
PAUL CHUNG, Sales Trading (pchung@truefriend.com +822 3276 5843)
27-1 Yoido-dong, Youngdeungpo-ku, Seoul 150-745, Korea
Toll free: US 1 866 258 2552 HK 800 964 464 SG 800 8211 320
Fax: 822 3276 5681~3
Telex: K2296

NEW YORK

DONG KIM, Managing Director (dkim@kisamerica.com +1 212 314 0681)
HOON SULL, Head of Sales (hoonsull@kisamerica.com +1 212 314 0686)
Korea Investment & Securities America, Inc.
1350 Avenue of the Americas, Suite 1110
New York, NY 10019
Fax: 1 212 314 0699

HONG KONG

GREGORY KIM, Managing Director, Head of HK Sales (greg.kim@kisasia.com, +822 2530 8915)
Korea Investment & Securities Asia, Ltd.
Suite 2220, Jardine House
1 Connaught Place, Central, Hong Kong
Fax: 852-2530-1516

SINGAPORE

ALEX JUN, Managing Director, Head of Singapore Sales (alex@kisasia.com.sg +65 6501 5602)
CHARLES AN, Sales (alex.jun@kisasia.com.sg +65 6501 5601)
Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd
1 Raffles Place, #43-04, One Raffles Place
Singapore 048616
Fax: 65 6501 5617

LONDON

Min Suk Key, Managing Director (peterkey@kiseurope.com +44 207 065 2766)
Korea Investment & Securities Europe, Ltd.
2nd Floor, 35-39 Moorgate
London EC2R 6AR
Fax: 44-207-236-4811

INDONESIA

JONG IN HONG, Managing Director (Jay.hong@kisi.co.id 62 813 1947 1984)
Korea Investment & Sekuritas Indonesia
Equity tower, 9th & 22nd Floor Suite A SCBD Lot 9. Jl Jenderal Sudirman Kav. 52-53, Jakarta 12190 Indonesia
Fax: 62 21 299 11 999

This report has been prepared by KIS Việt Nam Securities Corp. and is provided for information purposes only. Under no circumstances is it to be used or considered as an offer to sell, or a solicitation of any offer to buy. While all reasonable care has been taken to ensure that the information contained herein is not untrue or misleading at the time of publication, we make no representation as to its accuracy or completeness and it should not be relied upon as such. This report is provided solely for the information of professional investors who are expected to make their own investment decisions without undue reliance on this report and the company accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this report or its contents. This report is not intended for the use of private investors.